

GERUND (DANH ĐỘNG TỪ)

A/ Định nghĩa Danh động từ (GERUND)

GERUND

Là một DANH TỪ
được cấu thành
từ một ĐỘNG TỪ
thêm "ING".

*Eg: coming, building,
teaching...*

Cũng có thể thêm
tính từ sở hữu vào
trước danh động từ
để nói rõ chủ thể
thực hiện hành
động..

*Eg: My turning on the air
conditioner*

Phủ định của danh
động từ được hình
thành bằng cách
thêm not vào trước
V-ing.

Eg: not making, not opening...

B/ VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA GERUND

1. Gerund (V-ing) - danh động từ có thể được dùng làm:

Chủ ngữ của câu.

E.g: Swimming is my favourite sport.

(Bơi lội là bộ môn thể thao yêu thích của tôi)

GERUND CÓ THỂ ĐƯỢC DÙNG LÀM

Bổ ngữ của động từ.

E.g: My hobby is listening to music.

(Sở thích của tôi là nghe nhạc)

Tân ngữ của động từ.

E.g: I like travelling.

(Tôi thích đi du lịch)

2. V-ing cũng được sử dụng trong một số cấu trúc khác như:

MỘT SỐ CẤU TRÚC SỬ DỤNG GERUND

1

Sau các động từ nhất định: enjoy, avoid, appreciate, mind, finish, practice, suggest, postpone, consider, hate, admit, like, love, deny, detest, keep, miss, imagine, mention, risk, delay,...

Ví dụ: Quan is considering learning in Europe.

(Quân đang xem xét đi việc đi du học ở châu Âu)

2

Sau các cụm động từ: can't help, can't bear/ can't stand, be/get used to, , look forward to, it's no use/ it's no good, be busy, be worth, there's no point in, look forward to, object to, it's (not) worth, have difficulty (in),...

Ví dụ: I can't help falling in love with you.

(Tôi không thể không yêu bạn)

3

Sau các giới từ như: in, on, at, from, to, about, by,...

Ví dụ: He made himself ill by not eating properly.

(Anh ấy tự làm mình ốm bởi sự ăn uống không hợp lý.)

MỘT SỐ CẤU TRÚC SỬ DỤNG GERUND

4

Sau các liên từ: after, before, when, while,...

Ví dụ: While they were cooking, somebody broke into their house.
(Trong khi họ đang nấu ăn, ai đó đã đột nhập vào nhà họ.)

5

Được sử dụng trong cấu trúc: S + spend/ waste + time/ money + V-ing

Ví dụ: Linda spends 30 minutes walking around the nearby park.
(Linda dành 30 phút đi bộ quanh công viên gần đây.)

6

Sau V + preposition, Adj + preposition hoặc Noun + preposition là V-ing: Accuse of (tố cáo); Suspect of (nghĩ ngờ); be fond of (thích); be interested in (thích thú, quan tâm); choice of (lựa chọn); reason for (lý do về)

Ví dụ: Linda was accused of stealing the car.
(Linda bị tố cáo là đã ăn trộm chiếc xe.)

7

Những động từ sau đây theo sau là to V hoặc V-ing mà nghĩa không thay đổi: begin, like, can't stand, love, continue, prefer, start, hate, dread.

Ví dụ: Mary perfects singing to dancing
(Mary thích hát hơn khiêu vũ)

Phân biệt danh động từ với động từ



DANH ĐỘNG TỪ

- Không làm động từ chính trong câu

Ví dụ: I enjoy studying English at school.

(Tôi thích việc học tiếng Anh ở trường.)

- Có thể làm chủ ngữ

Ví dụ: Winning this contest is a big achievement to me.

(Chiến thắng cuộc thi này là một thành tựu lớn đối với tôi.)

-> Không dùng Win this competition làm chủ ngữ



ĐỘNG TỪ

- Có thể làm động từ chính trong câu

Ví dụ: I study English at school.

(Tôi học tiếng Anh ở trường.)

- Không thể làm chủ ngữ

Ví dụ: If I win this game, I will definitely be on cloud nine.

(Nếu tôi thắng cuộc thi này, tôi chắc chắn sẽ vui lắm.)

Phân biệt danh động từ với danh từ



DANH ĐỘNG TỪ

- Sau danh động từ ta có thể thêm một tân ngữ
Ví dụ: We should avoid eating too much meat. (eating là gerund)
- Không thể dùng mạo từ (a, an, the) phía trước
Ví dụ: Using smartphones is popular now.
- Trạng từ bổ nghĩa cho danh động từ
Ví dụ: Doing exercise regularly brings many benefits.



DANH TỪ

- Sau danh từ không thể thêm tân ngữ
We should avoid violent activities.
(violent activities là cụm danh từ)
- Có thể dùng mạo từ (a, an, the) phía trước.
Ví dụ: The popularity of smartphones increases nowadays.
- Tính từ bổ nghĩa cho danh từ
Ví dụ: He drives his regular route to work.

BÀI TẬP

Bài 1: Nhận dạng các V-ing sau là danh động từ trong tiếng Anh hay không. Nếu đúng đánh vào dấu ✓

1. I love swimming.
2. My friends are watching TV in my house.
3. Sarah is trying studying a new language.
4. Leo loves reading about history.
5. He is waiting for me at the bus stop.
6. I can't stand laughing. It's too funny.
7. The housekeeper is responsible for cleaning the kitchen.
8. Are you having fun?

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc

1. He won't go by plane. He is afraid of (fly) _____.
2. Paris is always worth (travel) _____ to.
3. Do you mind (close) _____ the window?

4. I suggest (go) _____ to the cinema this weekend.
5. He is very interested in (study) _____ English.
6. I wanted to go alone but she insisted on (go) _____ with me.
7. (Fish) _____ is not allowed in this area.
8. (Do) _____ exercise every morning is very good for your health.
9. I couldn't help (cry) _____ when I saw the bride.
10. I enjoy (be) _____ alone. I never feel lonely.

Bài 3: Viết lại các câu sau sử dụng danh động từ trong tiếng Anh

1. My sister likes making DIY because it is a creative activity.
→ My sister is interested
2. They enjoy having a walk because it is very relaxing.

→ They are keen

3. He worried that he might hurt you.

→ He was worried

4. Why don't we have a trip to Sapa next week?

→ I suggested

5. This drink helped the restaurant become famous.

→ This restaurant

6. This report makes me busy.

→ I'm

7. To read in poor light will affect your eyes.

→